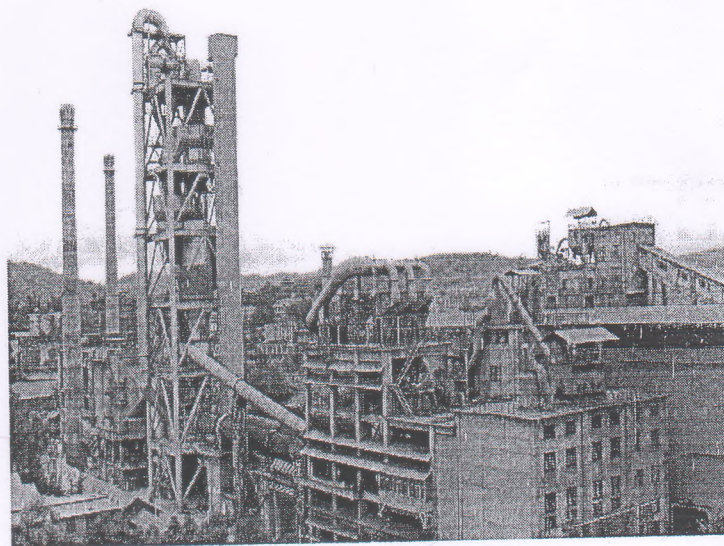


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3 - Năm 2018*



*Yên Bình, tháng 10/2018*





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
			346.085.752.690	282.345.913.018
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	3.867.864.948	671.072.764
111	1. Tiền		3.867.864.948	671.072.764
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		259.994.458.396	188.265.063.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	64.674.038.405	67.379.967.108
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		192.488.823.612	117.643.466.327
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.313.404.741	3.723.438.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	80.143.216.865	93.118.824.035
141	1. Hàng tồn kho		80.143.216.865	93.118.824.035
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		2.080.212.481	290.953.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.648.561.947	289.177.902
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	431.650.534	1.775.218
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		589.131.264.765	610.258.426.721
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63.200.000	63.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		548.555.979.338	585.145.864.816
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	544.461.851.962	580.763.392.512
222	- Nguyên giá		1.107.425.273.694	1.106.804.820.967
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(562.963.421.732)	(526.041.428.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.094.127.376	4.382.472.304
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.370.210.387)	(3.081.865.459)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	10	5.029.969.355	5.280.541.622
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.342.849.342)	(3.092.277.075)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		24.099.216.308	2.918.615.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.099.216.308	2.918.615.659
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	4.517.488.339	4.210.264.704
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.238.511.661)	(20.545.735.296)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		6.865.411.425	12.639.939.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.865.411.425	12.639.939.920
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>935.217.017.455</b>	<b>892.604.339.739</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018  
 (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>794.192.419.004</b>	<b>752.556.836.754</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>545.850.058.814</b>	<b>504.214.476.564</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.242.375.332	45.764.673.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		204.415.061.767	133.598.231.379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.425.662.944	2.643.515.462
314	4. Phải trả người lao động		6.726.136.181	6.722.340.722
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.577.043.671	4.199.109.190
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.475.185.560	1.866.523.645
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	277.488.593.359	309.420.082.213
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.500.000.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>248.342.360.190</b>	<b>248.342.360.190</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	248.342.360.190	248.342.360.190
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>141.024.598.451</b>	<b>140.047.502.985</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>141.024.598.451</b>	<b>140.047.502.985</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(124.275.401.549)	(125.252.497.015)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(125.252.497.015)	(142.276.033.075)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		977.095.466	17.023.536.060
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>935.217.017.455</b>	<b>892.604.339.739</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

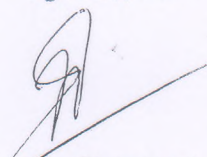




## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		689.032.442	(6.018.194.524)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		74.447.809.803	79.136.736.473
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.460.910.472	37.474.699.166
03	- Các khoản dự phòng		(348.201.883)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			4.904.029
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		37.335.101.214	41.657.133.278
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		75.136.842.245	73.118.541.949
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(92.391.640.821)	(82.449.810.983)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.850.649.436	14.489.812.590
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		60.661.000.497	72.965.607.707
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.258.862.862	18.032.542.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.036.408.466)	(37.257.151.485)
14	- Tiền lãi vay đã trả		90.751.500	1.912.489.561
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(23.768.234.253)	(22.906.177.375)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		35.801.823.000	37.905.854.241
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(668.000.000)	(2.671.280.000)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		896.285	1.085.628
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(667.103.715)	(2.670.194.372)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		388.938.463.232	371.762.575.693
33	3. Tiền thu từ đi vay		(420.879.952.086)	(407.356.740.748)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.941.488.854)	(35.594.165.055)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.193.230.431	(358.505.186)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.648.478.507	2.519.326.560
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.485.988	(177.778)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.847.194.926	2.160.643.596
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.847.194.926	2.160.643.596

Người lập biểu  
  
 Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 10 tháng 10 năm 2018  
 Giám đốc  
  
 Mai Khê Loan

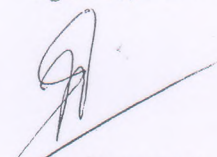


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý III năm 2018  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		689.032.442	(6.018.194.524)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		74.447.809.803	79.136.736.473
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.460.910.472	37.474.699.166
03	- Các khoản dự phòng		(348.201.883)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			4.904.029
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		37.335.101.214	41.657.133.278
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		75.136.842.245	73.118.541.949
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(92.391.640.821)	(82.449.810.983)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.850.649.436	14.489.812.590
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		60.661.000.497	72.965.607.707
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.258.862.862	18.032.542.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.036.408.466)	(37.257.151.485)
14	- Tiền lãi vay đã trả		90.751.500	1.912.489.561
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(23.768.234.253)	(22.906.177.375)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		35.801.823.000	37.905.854.241
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(668.000.000)	(2.671.280.000)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		896.285	1.085.628
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(667.103.715)	(2.670.194.372)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		388.938.463.232	371.762.575.693
33	3. Tiền thu từ đi vay		(420.879.952.086)	(407.356.740.748)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.941.488.854)	(35.594.165.055)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.193.230.431	(358.505.186)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.648.478.507	2.519.326.560
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.485.988	(177.778)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.847.194.926	2.160.643.596
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.847.194.926	2.160.643.596

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Nguyệt



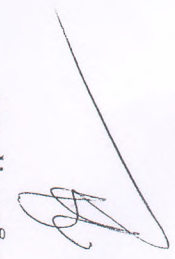


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	203.812.156.898	121.826.660.913	555.098.987.937	419.307.404.410		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			105.900	600.545.455	105.900		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.812.156.898	121.826.555.013	554.498.442.482	419.307.298.510		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	178.323.894.575	110.694.028.729	497.021.005.972	375.298.992.454		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.488.262.323	11.132.526.284	57.477.436.510	44.008.306.056		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	409.914	4.498.249	896.285	13.788.900		
22	7. Chi phí tài chính	23	12.217.994.817	13.453.769.584	37.683.303.097	41.657.133.278		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.004.173.121	13.453.769.584	37.335.101.214	41.657.133.278		
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.690.733.731	3.950.000	11.191.713.996	6.270.455		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.571.762.153	2.885.273.617	7.912.632.592	8.641.705.010		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.008.181.536	(5.205.968.668)	690.683.110	(6.283.013.787)		
31	11. Thu nhập khác	25	9.843.463	219.972.750	58.033.092	524.246.877		
32	12. Chi phí khác	26	16.387.094	105.072.944	59.683.760	259.427.614		
40	13. Lợi nhuận khác		(6.543.631)	114.899.806	(1.650.668)	264.819.263		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.001.637.905	(5.091.068.862)	689.032.442	(6.018.194.524)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		244.273.867		244.273.867	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.757.364.038	(5.091.068.862)	444.758.575	(6.018.194.524)		

Người lập biểu



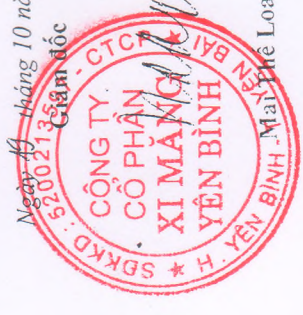
Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 10 tháng 10 năm 2018  
 Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 3/2018 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu do:

Quý 3/2017 Công ty tiến hành sửa chữa lớn, thời tiết mưa nhiều nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ thấp. Quý 3/2018 công ty đã nỗ lực trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dẫn tới kết quả SXKD tăng so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### 2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 2.16. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.141.391	210.646.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.860.723.557	460.426.664
	<b>3.867.864.948</b>	<b>671.072.764</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.238.511.661)	24.756.000.000	(20.545.735.296)
	<b>24.756.000.000</b>	<b>(20.238.511.661)</b>	<b>24.756.000.000</b>	<b>(20.545.735.296)</b>



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	10.634.317.321	21.214.172.121
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	9.834.379.875	10.420.298.513
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.205.341.209	35.745.496.474
	<b>64.674.038.405</b>	<b>67.379.967.108</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>(186.483.268.176)</b>	<b>(123.071.554.866)</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền vật tư cho vay	1.558.982.275	-	1.687.499.606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	804.818.400	-	687.948.078	-
- Tạm ứng	178.758.848	-	499.925.057	-
- Phải thu khác	299.878.553	-	377.098.620	-
	<b>3.313.404.741</b>	<b>-</b>	<b>3.723.438.026</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			5.922.860.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	8.267.367.916	-	12.704.717.969	-
- Công cụ, dụng cụ	11.679.916.231	-	7.869.440.946	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.411.469.949	-	2.332.362.650	-
- Thành phẩm	57.784.462.769	-	64.289.442.470	-
	<b>80.143.216.865</b>	<b>-</b>	<b>93.118.824.035</b>	<b>-</b>



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	443.356.698.210	621.383.702.245	41.283.019.678	1.401.853.561	1.107.425.273.694
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>443.356.698.210</b>	<b>621.383.702.245</b>	<b>41.283.019.678</b>	<b>1.401.853.561</b>	<b>1.107.425.273.694</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu kỳ	178.826.028.485	341.650.217.131	28.825.232.211	1.348.737.611	550.650.215.438
- Khấu hao trong kỳ	4.544.284.413	6.870.062.913	892.717.833	6.141.135	12.313.206.294
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>183.370.312.898</b>	<b>348.520.280.044</b>	<b>29.717.950.044</b>	<b>1.354.878.746</b>	<b>562.963.421.732</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	264.530.669.725	279.733.485.114	12.457.787.467	53.115.950	556.775.058.256
Tại ngày cuối kỳ	<b>259.986.385.312</b>	<b>272.863.422.201</b>	<b>11.565.069.634</b>	<b>46.974.815</b>	<b>544.461.851.962</b>

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.372.818.697</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.372.818.697</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.259.325.253	-	-	-	3.259.325.253
Số tăng trong kỳ	83.524.089	-	-	-	83.524.089
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.342.849.342</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.342.849.342</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.113.493.444	-	-	-	5.113.493.444
Tại ngày cuối năm	<b>5.029.969.355</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.029.969.355</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.926.111.540	360.900.000	3.287.011.540
- Khấu hao trong kỳ	83.198.847		83.198.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.009.310.387</b>	<b>360.900.000</b>	<b>3.370.210.387</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.177.326.223	-	4.177.326.223
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.094.127.376</b>	<b>-</b>	<b>4.094.127.376</b>



## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền lương 2018	637.858.332	
- Tiền thuê đất	178.689.145	
- Quyền khai thác khoáng sản	662.316.506	
- Chi phí khác	169.697.964	289.177.902
	<b>1.648.561.947</b>	<b>289.177.902</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	2.236.193.732	2.374.041.296
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2017	3.600.000.004	8.200.000.000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	331.092.800	407.498.840
- Các khoản khác	698.124.889	1.658.399.784
	<b>6.865.411.425</b>	<b>12.639.939.920</b>

Bảng ngang

## 13. CÁC KHOẢN VAY

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	3.028.408.800	3.028.408.800	12.476.577.826	12.476.577.826
- China National Heavy Machinery Corporation	8.685.917.440	8.685.917.440	8.454.956.400	8.454.956.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.558.842.880	1.558.842.880	1.517.392.800	1.517.392.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	4.500.684.815	4.500.684.815	4.714.970.597	4.714.970.597
- Phải trả các đối tượng khác	19.468.521.397	19.468.521.397	18.600.776.330	18.600.776.330
	<b>37.242.375.332</b>	<b>37.242.375.332</b>	<b>45.764.673.953</b>	<b>45.764.673.953</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.685.917.440	8.685.917.440	8.454.956.400	8.454.956.400
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.558.842.880	1.558.842.880	1.517.392.800	1.517.392.800
- Phải trả các đối tượng khác	2.980.583.156	2.980.583.156	2.980.583.156	2.980.583.156
	<b>13.225.343.476</b>	<b>13.225.343.476</b>	<b>12.952.932.356</b>	<b>12.952.932.356</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>(189.252.739.204)</b>	<b>(189.252.739.204)</b>	<b>(113.284.058.930)</b>	<b>(113.284.058.930)</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	1.549.449.138	4.145.721.045
- Chi phí phải trả khác	27.594.533	53.388.145
	<b>1.577.043.671</b>	<b>4.199.109.190</b>



## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.710.217.024	1.625.503.434
- Bảo hiểm xã hội	386.255.488	
- Bảo hiểm y tế	61.678.411	
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.781.116	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	290.253.521	241.020.211
	<b>2.475.185.560</b>	<b>1.866.523.645</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925
Kê khai bổ sung thuế GTGT đầu vào đã ghi nhận CP các năm			-
Lỗi trong kỳ trước	-	(5.323.856.482)	(5.323.856.482)
Số dư cuối kỳ trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(147.599.889.557)</b>	<b>117.700.110.443</b>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Lãi trong kỳ này	-	977.095.466	977.095.466
Số dư cuối kỳ này	<b>265.300.000.000</b>	<b>(124.275.401.549)</b>	<b>141.024.598.451</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

### d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	8.705,06	8.721,56



**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	182.036.397.049	118.302.662.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.775.759.849	3.523.997.999
	<b>203.812.156.898</b>	<b>121.826.660.913</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	178.323.894.575	110.694.028.729
	<b>178.323.894.575</b>	<b>110.694.028.729</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.914	685.322
Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.812.927
	<b>409.914</b>	<b>4.498.249</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.004.173.121	13.453.769.584
Chi phí tài chính khác	213.821.696	-
	<b>12.217.994.817</b>	<b>13.453.769.584</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.755.601.190	1.843.479.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.972.779	182.661.462
Thuế, phí, lệ phí	110.278.676	115.312.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.782.069	194.562.056
Chi phí khác bằng tiền	291.127.439	549.258.566
	<b>2.571.762.153</b>	<b>2.885.273.617</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	9.843.463	93.236.347
Phạt do vi phạm hợp đồng		126.736.403
	<b>9.843.463</b>	<b>219.972.750</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	16.387.094	7.259.824
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		95.813.120
Chi phí khác		2.000.000
	<b>16.387.094</b>	<b>105.072.944</b>



	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.757.364.038	(5.091.068.862)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.757.364.038	(5.091.068.862)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/09/2018.

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.867.864.948	-	671.072.764	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.050.643.146	(580.000.000)	71.166.605.134	(580.000.000)
Đầu tư dài hạn	24.756.000.000	(19.166.286.217)	24.756.000.000	(19.166.286.217)
	<b>96.674.508.094</b>	<b>(19.746.286.217)</b>	<b>96.593.677.898</b>	<b>(19.746.286.217)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	525.830.953.549	557.762.442.403		
Phải trả người bán, phải trả khác	39.717.560.892	47.631.197.598		
Chi phí phải trả	1.577.043.671	4.199.109.190		
	<b>567.125.558.112</b>	<b>609.592.749.191</b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.867.864.948	-	-	3.867.864.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.407.443.146	63.200.000	-	67.470.643.146
Đầu tư dài hạn	-	(936.691.652)	6.526.405.435	5.589.713.783
	<b>71.275.308.094</b>	<b>(873.491.652)</b>	<b>6.526.405.435</b>	<b>76.928.221.877</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.072.764	-	-	671.072.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.523.405.134	63.200.000	-	70.586.605.134
Đầu tư dài hạn	-	5.589.713.783	-	5.589.713.783
	<b>71.194.477.898</b>	<b>5.652.913.783</b>	<b>-</b>	<b>76.847.391.681</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	277.488.593.359	248.342.360.190	-	525.830.953.549
Phải trả người bán, phải trả khác	39.717.560.892	-	-	39.717.560.892
Chi phí phải trả	1.577.043.671	-	-	1.577.043.671
	<b>318.783.197.922</b>	<b>248.342.360.190</b>	<b>-</b>	<b>567.125.558.112</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	309.420.082.213	248.342.360.190	-	557.762.442.403
Phải trả người bán, phải trả khác	47.631.197.598	-	-	47.631.197.598
Chi phí phải trả	4.199.109.190	-	-	4.199.109.190
	<b>361.250.389.001</b>	<b>248.342.360.190</b>	<b>-</b>	<b>609.592.749.191</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	9T đầu năm 2018	9T đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	388.938.463.232	371.762.575.693
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	388.938.463.232	371.762.575.693
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	420.879.952.086	407.356.740.748
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	420.879.952.086	407.356.740.748



## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	170.380.626.018	130.249.483.042
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	152.846.834.878	43.106.702.613
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(196.317.648.051)	(133.491.853.379)
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên doanh liên kết	9.834.379.875	10.420.298.513
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	(189.252.739.204)	(113.284.058.930)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 10 tháng 10 năm 2018



Mai Thế Loan



**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là: 54.995.919.537 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/788171/HĐTD ký ngày 25/05/2018

với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là: 149.995.264.872 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2018 là: 86.189.812.001 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 30.999.607.099 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 179 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Có định theo từng giai đoạn nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐ ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/11/2014.

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2018 là: 88.321.244.639 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 26.497.801.851 đồng.



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình  
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:  
+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;  
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;  
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;  
+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clanker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBB ngày 01/12/2015;  
Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2018 là: 146.328.712.500 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là 15.000.000.000 đồng.



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp 9T	Số đã thực nộp 9T	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	699.401.387	10.762.152.431	11.843.858.223	382.304.405	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	198.586.696	127.635.949	375.568.774	49.346.129	-
- Thuế TNDN	-	691.412.230	6.187.316.377	6.090.074.783	-	244.273.867
- Thuế tài nguyên	-	-	788.838.812	493.482.287	-	788.653.824
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.775.218	713.741.301	2.708.763.032	2.714.762.312	-	295.356.525
- Các loại thuế khác	-	340.373.848	2.871.582.063	2.822.319.204	-	707.742.021
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	389.636.707
	<b>1.775.218</b>	<b>2.643.515.462</b>	<b>23.446.288.664</b>	<b>24.340.065.583</b>	<b>431.650.534</b>	<b>2.425.662.944</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.